

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **54/2022/DS-ST**
Ngày 30/8/2022.
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và nợ hụi*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG**
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Hợp

Ông Nguyễn Duy Khương

Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Như Ngọc - Thư ký
TAND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham
gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành,
tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2022/TLST- DS
ngày 14 tháng 03 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
50/2022/QĐXXST-DS, ngày 20/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số
43/2022/QĐST- DS ngày 12/8/2022 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị P**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: **Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.**

* Bị đơn: Chị **Danh Mỹ Y**, sinh năm 1979 và anh **Tạ Đức P1**, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: **Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.**

(Bà **P** có mặt; chị **Y**, anh **P1** vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà **Huỳnh Thị P** là nguyên
đơn trình bày như sau:**

Vào năm 2018, bà có cho vợ chồng chị **Danh M Y** và anh **Tạ Đức P1** vay nhiều
lần và nợ tiền hụi của bà. Cụ thể những lần bà **P** cho chị **Y**, anh **P1** vay tiền và nợ tiền
hụi như sau:

Lần 1: Ngày 19/3/2018 số tiền là 210.000.000 đồng

Lần 2: Ngày 26/11/2018 số tiền là 200.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 01/9/2018 số tiền là 50.000.000 đồng

Lần 4: Ngày 09/01/2019 (âm lịch) số tiền là 60.000.000 đồng,
Lần 5: Ngày 09/01/2019 (âm lịch) số tiền là 10.000.000 đồng.
Lần 6: Ngày 11/03/2019 số tiền là 20.000.000 đồng
Lần 7: Ngày 25/01/2019 số tiền là 15.000.000 đồng
Lần 8: Ngày 15/4/2019 số tiền là 50.000.000 đồng và có thể chấp cho bà 01 giấy chứng nhận QSD đất do bà **Thị H** đứng tên (mẹ ruột của chị **Y**).
Tiền hụi là 60.000.000 đồng.

Đến ngày 20/8/2019 hai bên đối chiếu nợ và lập tờ thỏa thuận với nội dung vợ chồng chị **Yến a P1** còn nợ bà **P** số tiền 675.000.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng), lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 5%/tháng. Từ khi thỏa thuận cho đến nay vợ chồng chị **Y**, anh **P1** không đóng lãi và cũng không trả nợ gốc cho bà.

Ngoài ra, năm 2019 chị **Danh Mỹ Y** làm chủ hụi thì bà có tham gia 02 dây, mỗi dây 2.000.000 đồng/tháng. Bà đã đóng 09 lần là 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng), sau đó chị **Y** tự bãi hụi nhưng không trả tiền cho bà.

Như vậy, tổng cộng vợ chồng chị **Danh M Y** và anh **Tạ Đức P1** nợ của bà là 711.000.000 đồng (Bảy trăm mười một triệu đồng). Nay bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng chị **Danh M Y** và anh **Tạ Đức P1** trả cho bà số tiền 711.000.000 đồng (Bảy trăm mười một triệu đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 20/8/2019 cho đến khi kết thúc vụ án.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị **Danh Mỹ Y** trình bày như sau:**

Chị có làm chủ hụi khoảng hai năm trước, hình thức hụi là 1.000.000 đồng/tháng, mỗi tháng sổ 01 lần vào cuối tháng. Dây hụi có khoảng 20 chân nhưng có khoảng mười mấy người tham gia, chị không nhớ cụ thể là ai (vì bị mất sổ sách). Khi đó có bà **P** tham gia 02 chân hụi, bà **P** đóng được 05 lần thì chị không thu tiếp do chị bị bệnh. Bà **P** đã đóng tiền hụi cho chị được 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Chị có vay tiền và nợ tiền hụi của bà **P** từ năm 2015 đến năm 2019, chị vay rất nhiều lần nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu lần và mỗi lần vay số tiền bao nhiêu.

Nay chị xác nhận chỉ còn thiếu bà **P** tiền hụi là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) và nợ vay là 500.000.000 đồng. Tổng cộng là 504.000.000 đồng (Năm trăm lẻ bốn triệu đồng). Khi nào chị có tiền chị sẽ trả cho bà **P** 504.000.000 đồng, chị không đồng ý đóng lãi.

*** Bị đơn anh **Tạ Đức P1**:** Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh **P1** như Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp

cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về việc đối chất; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật nhưng anh **P1** không đến Tòa án nên không có lời khai.

*** Tại phiên tòa:**

- Bà **P** trình bày: Bà giữ nguyên yêu cầu đối với số tiền nợ vay là 615.000.000 đồng và số tiền nợ hui 60.000.000 đồng theo giấy thỏa thuận ngày 20/8/2019. Còn đối với số nợ hui 36.000.000 đồng thì bà xin chỉ yêu cầu số tiền là 4.000.000 đồng. Như vậy, bà yêu cầu chị **Yến a P1** trả cho bà số tiền vay là 615.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 20/8/2019 (dương lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Yêu cầu vợ chồng chị **Yến a P1** trả cho bà số tiền nợ hui là 64.000.000 đồng và rút lại yêu cầu tính lãi. Hiện nay bà đã trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho bà **Thị H.**

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị P.** Buộc chị **Danh M Y** và anh **Tạ Đức P1** có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay 615.000.000 đồng cho bà **P** và tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 20/8/2019 cho đến khi kết thúc vụ án. Trả cho bà **P** số tiền nợ hui là 64.000.000 đồng. Đình chỉ 1 phần yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền hui là 64.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hui, bị đơn có nơi cư trú tại **huyện C** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị **Danh M Y** và anh **Tạ Đức P1** là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **Y**, anh **P1** là đúng quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về chứng cứ: Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà **P** đã cung cấp cho Tòa án Tò thỏa thuận ngày 20/8/2019. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tổng đạt hợp lệ đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án cũng như các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho chị **Danh M Y** và anh **Tạ Đức P1** nhưng anh **P1** không có mặt theo thông báo của Tòa án. Chị **Y** thừa nhận chị và anh **P1** có ký tên vào tờ thỏa thuận nợ ngày 20/8/2019 do bà **P** cung cấp nhưng chị không thừa nhận số nợ ghi trong tờ thỏa thuận. Tòa án đã ra thông báo cho chị **Y** cung cấp chứng cứ nhưng hết thời hạn chị **Y** không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của chị, còn anh **P1** thì không có ý kiến gì và chị **Y**, anh **P1** cũng không có yêu cầu phản tố nên căn cứ vào khoản 1, 2 và 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, có thể khẳng định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ.

[4] Về nội dung vụ án: Bà **Huỳnh Thị P** yêu cầu chị **Danh M Y** và anh **Tạ Đức P1** trả cho bà số tiền vay 615.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 20/8/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Yêu cầu trả cho bà số tiền nợ hui là 64.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

[4.1] Về nợ gốc: Tại phiên tòa hôm nay, bà **P** xác nhận từ khi bà với vợ chồng chị **Yến anh P2** đối chiếu nợ ngày 20/8/2019 cho đến nay thì chị **Yến a P2** không trả cho bà số tiền vay là 615.000.000 đồng và số tiền nợ hui 64.000.000 đồng. Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất (BL 35 - 38; 43 - 45) chị **Y** cho rằng vợ chồng anh chị còn nợ tiền vay và tiền nợ hui của bà **P** là 500.000.000 đồng (theo tờ thỏa thuận ngày 20/8/2019), nợ tiền hui do chị làm chủ là 4.000.00 đồng nhưng chị không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của chị là đúng sự thật và cũng không được phía bà **P** thừa nhận. Đồng thời, chị **Y** cũng thừa nhận chị và anh **P2** có ký tên vào tờ thỏa thuận ngày 20/8/2019. Ngoài ra, chị cũng xác nhận chị có làm chủ hui cách đây khoảng 02 năm khi đó bà **P** có tham gia chơi hui và đóng được số tiền là 4.000.000 đồng thì chị tự mẫn hui nhưng không trả lại tiền cho bà **P**. Cho nên lời khai của chị **Y** là không có căn cứ để được xem xét.

- Về nợ vay: Xét thấy, việc vay tiền giữa bà **P** với chị **Y** và anh **P2** là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi đối chiếu nợ thì 2 bên có lập tờ thỏa thuận ngày 20/8/2019 nhưng từ đó cho đến nay chị **Y**, anh **P2** không trả nợ cho bà **P**. Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai (BL 44 - 45) chị **Y** khai nhận số nợ trên chị và anh **P2** chưa trả cho bà **P**. Từ đó, căn cứ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 thì chị **Y** và anh **P2** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay nên yêu cầu khởi kiện của bà **P** là có cơ sở để chấp nhận.

Nên cần buộc chị **Danh M Y** và anh **Tạ Đức P1** có trách nhiệm liên đới trả số tiền 615.000.000 đồng cho bà **P**.

- Về nợ hui: Xét thấy việc tham gia chơi hui giữa bà **Huỳnh Thị P** và chị **Danh M Y** là hoàn toàn tự nguyện không ai bị ép buộc. Nội dung và hình thức của việc chơi hui là phù hợp với quy định tại khoản 01 Điều 471 Bộ luật dân sự và Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ.CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường. Theo bà **P** trình bày từ khi lập tờ thỏa thuận ngày 20/8/2019 và từ khi tự bãi hui cho đến nay thì chị **Y**, anh **P1** không trả tiền hui cho bà. Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai (BL 44-45) chị **Y** khai nhận số nợ trên chị và anh **P1** chưa trả cho bà **P** và chị làm chủ hui, vay tiền thì mục đích là để chăm lo cho cuộc sống gia đình, anh **P1** cũng biết việc chị **Y** nợ hui, vay tiền của bà **P**. Từ đó, HĐXX xét thấy cần xử buộc chị **Danh M Y** và anh **Tạ Đức P1** phải trả số tiền nợ hui là 64.000.000 đồng cho bà **Huỳnh Thị P** là phù hợp với quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.2] Về lãi suất: Tại phiên tòa, bà **Huỳnh Thị P** yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 20/8/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm đối với số nợ vay 615.000.000 đồng. Theo tờ thỏa thuận đề ngày 20/8/2019 thể hiện, bà **P** và vợ chồng chị **Y**, anh **P1** chỉ chốt các khoản tiền mà chị **Y** và anh **P1** còn nợ, không thể hiện lãi suất và thời hạn vay. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà **P** và chị **Y** đều thừa nhận có thỏa thuận lãi suất với nhau, chị **Y** có đóng tiền lãi cho bà **P** nhiều lần nhưng chỉ không nhớ rõ là đóng được bao nhiêu tiền và thời gian như thế nào. Do đó, căn cứ theo Điều 469 xác định Hợp đồng vay giữa bà **P** với chị **Y** và anh **P1** là hợp đồng vay không kỳ hạn, có lãi suất. Nên thời điểm tính lãi suất sẽ được tính từ ngày 20/8/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là đúng quy định. Từ đó, chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà **P**.

Lãi suất được tính từ ngày 20/8/2019 đến ngày 30/8/2022 như sau: 615.000.000 đồng x 36 tháng 10 ngày x 1,66%/năm là 370.927.000 đồng

Từ những cơ sở và nhận định trên, buộc chị **Danh M Y** và anh **Tạ Đức P1** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **Huỳnh Thị P** số tiền nợ vay là 985.927.000 đồng (trong đó nợ gốc là 615.000.000 đồng và lãi là 370.927.000 đồng) và trả cho bà **P** tiền nợ hui là 64.000.000 đồng. Tổng cộng 02 khoản nợ là 1.049.927.000 đồng.

[5] Xét yêu cầu xin rút lại một phần yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nợ hui 64.000.000 đồng của bà P: Xét thấy việc bà **P** xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện và không trái với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[6] Đối với việc chị Y xin không phải trả tiền lãi: Xét thấy yêu cầu này của chị Y thì Hội đồng xét xử không thể xem xét vì tại phiên tòa hôm nay phía bà P không chấp nhận.

[7] Đối với việc bà P giữ giấy chứng nhận QSD đất của bà Thị H: Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2022 (BL 49) bà Thị H xác nhận bà P đã trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho bà nên bà không có yêu cầu gì và xin không tham trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Án phí dân sự có giá ngạch:

Án phí được tính như sau: 36.000.000 đồng + ((1.049.927.000 đồng – 800.000.000 đồng) x 3%) = 36.000.000 đồng + 5.577.810 đồng = 42.149.700 đồng (làm tròn).

Buộc chị **Danh M Y** và anh **Tạ Đức P1** phải chịu án phí là 42.149.700 đồng.

Bà **Huỳnh Thị P** không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Căn cứ các Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 23 [Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP](#) 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường;

- Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Huỳnh Thị P**.

Buộc chị **Danh M Y** và anh **Tạ Đức P1** phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **Huỳnh Thị P** số tiền nợ vay là 985.927.000 đồng (Trong đó nợ gốc là 615.000.000 đồng và lãi là 370.927.000 đồng) và trả cho bà **P** tiền nợ hội là 64.000.000 đồng. Tổng cộng 02 khoản nợ là 1.049.927.000 đồng (Một tỷ không trăm bốn mươi chín triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bà **P** có đơn yêu cầu thi hành án mà chị **Y** và anh **P1** chậm thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền nói trên thì hàng tháng chị **Y** và anh **P1** còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 đối với khoản tiền nói trên tương ứng với thời gian chậm trả.

2/ Đình chỉ xét xử yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nợ hạn 64.000.000 đồng.

3/ Về án phí dân sự có giá ngạch: Buộc chị **Danh M Y** và anh **Tạ Đức P1** phải nộp 42.149.700 đồng (Bốn mươi hai triệu một trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm đồng).

Bà **Huỳnh Thị P** thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và đơn yêu cầu xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí;

4/ Quyền kháng cáo: Bà **Huỳnh Thị P** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị **Danh M Y** và anh **Tạ Đức P1** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Châu Thành;
- UBND xã, thị trấn;
- CCTHADS;
- Dương sự;
- Lưu.

Lê Thị Thanh Thảo